

2. Tổ chức lại nền kinh tế và cơ cấu lại xã hội

TS. Nolwen Henaff, TS. Jean-Yves Martin

Về mặt chiến lược, *đổi mới* chỉ là cách thể hiện mục tiêu của hiện đại hoá, chủ yếu là thông qua việc làm chủ công nghệ và quá trình phát triển của công nghệ, một mục tiêu mà Việt Nam đã nung nấu ngay từ khi giành được độc lập. Giai đoạn hiện nay, giai đoạn quá độ theo hướng kinh tế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước, bản thân nó kế tiếp giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Quá độ buộc nền kinh tế quay trở lại một nền kinh tế nhiều thành phần trong đó nhân dân chỉ làm chủ về tư liệu sản xuất thông qua các cá thể và các nhóm xã hội cấu thành và việc tập trung các lợi ích không còn là một dữ liệu mà trở thành một mục tiêu trung gian nhằm mang lại cuộc sống ấm no cho tập thể. Quá trình tổ chức lại tùy thuộc vào việc thừa nhận một nền kinh tế nhiều thành phần, một nền kinh tế tồn tại trong thời kỳ quá độ trước đây đã bị gián đoạn mà không đạt được mục tiêu. Bối cảnh này, là một thực tế ở miền Bắc, còn đậm nét hơn đối với miền Nam, giai đoạn quá độ ở miền Nam bắt đầu muộn hơn và đã kết thúc sớm hơn. Trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường hiện nay, phong trào thi đua không còn xuất phát từ những tiêu chuẩn tập thể như trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trước đây mà là xuất phát từ sự khác nhau, biểu hiện trong mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế và xã hội. Phong trào này, do hoạt động phân phối lại của Nhà nước

không bỏ sung, bù đắp được nên đã làm cho những bất bình đẳng tăng lên trong tất cả các lĩnh vực.

Tổ chức lại nền kinh tế

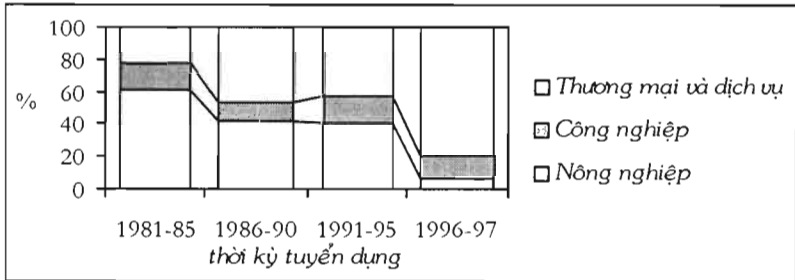
Về mặt kinh tế, việc thống nhất đòi hỏi điều hòa, thống nhất hai nền kinh tế có cơ cấu tổ chức và lôgic trái ngược nhau. Trước đây, chiến lược phát triển ở miền Bắc dựa vào công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng. Định hướng này được củng cố trong hoàn cảnh chiến tranh gần như liên miên, chiến tranh đã tạo một “đầu ra tự nhiên” cho sản xuất công nghiệp nặng trong nước. Ưu tiên sản xuất công nghiệp được thể hiện bằng tăng trưởng đáng kể của việc làm trong công nghiệp so với tổng việc làm. Ngược lại, miền Nam, chú ý nhiều tới dịch vụ, đã lơ là sản xuất công nghiệp, hướng chủ yếu vào những sản phẩm tiêu dùng và tiện nghi, đến mức các sản phẩm tiêu dùng và tiện nghi chiếm 1/3 tổng sản phẩm trong thời kỳ 1955-1975 [De Vienne, 1994 : 94-98]. Thời kỳ xây dựng lại sau chiến thắng nhằm tổ chức lại nền kinh tế của miền Nam theo mô hình của miền Bắc. Cuộc khủng hoảng mà đất nước trải qua làm cho Việt Nam thay đổi chiến lược: vì các mục tiêu kinh tế không thể đạt được nhờ kế hoạch hoá tập trung, các mục tiêu này cần phải đạt được nhờ thị trường. Các sáng kiến của tư nhân phát triển, được dung thứ, đôi khi khuyến khích một cách kín đáo [De Vienne, 1994]. Việc thực hiện *đổi mới* cho phép hợp thức hóa quá trình đang diễn ra và cho phép phát triển các thị trường. Việc thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần có những hệ quả quan trọng về mặt việc làm.

Những năm 1981-1985 là những năm thuận lợi đối với việc làm, trong cả thời kỳ¹ này mức tăng bình quân hàng năm là 6%. Mức tăng này là nhờ nông nghiệp là ngành thu hút nhiều lao động chuyển đổi hơn là thanh niên lần đầu tiên bước vào cuộc sống lao

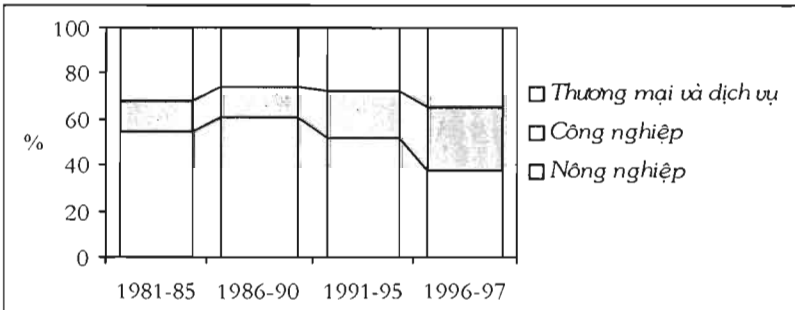
¹ Tính toán dựa trên niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê.

động (biểu đồ 2.1 và 2.2). Việc quay trở lại làm nông nghiệp liên quan tới 80% số người đã thay đổi hoạt động ở nông thôn [Henaff, Martin, 1999].

Biểu đồ 2.1. Lĩnh vực hoạt động khi thay đổi việc làm lần cuối cùng, theo thời kỳ thay đổi việc làm



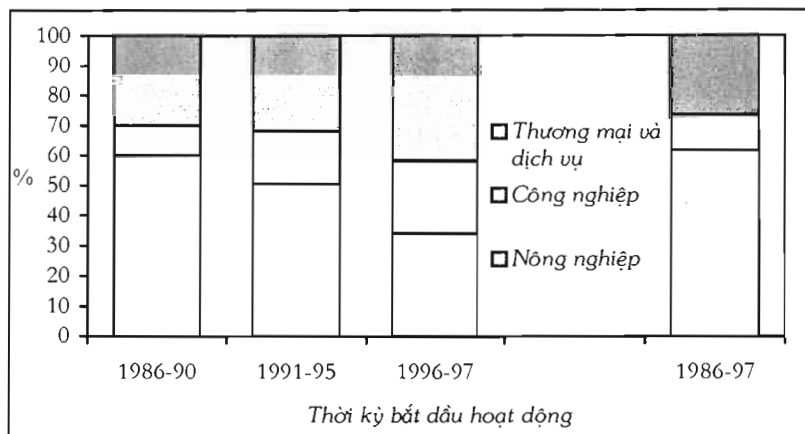
Biểu đồ 2.2. Phân bố việc làm đầu tiên theo lĩnh vực hoạt động, theo thời kỳ tuyển dụng

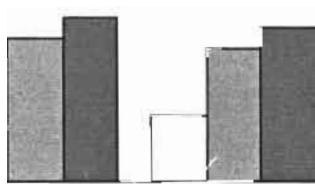


Có thể giải thích dễ dàng mức tăng này là do giải ngũ: bộ đội giải ngũ chiếm tới 24% nguyên nhân đổi việc làm trong thời kỳ này. Về mặt cơ cấu, phần việc làm nông nghiệp trong tổng việc làm tăng, từ 67% lên tới 73% trong vòng 10 năm kể từ khi thống nhất đất nước tới khi có đường lối *đổi mới*. Xu thế trong những năm gần đây trái ngược với xu thế trước đây và ngày càng xa các mục tiêu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Thực vậy, nếu sản xuất nông nghiệp tăng nhanh thì đó là do sản xuất nông nghiệp quay trở lại cung cách

trong ngành này khi thay đổi việc làm lần cuối cùng. Tuy nhiên, thương mại, nhất là buôn bán nhỏ, chiếm tới 95% tổng việc làm trong thương mại trong năm 1991-95 và 89% trong năm 1996-97, thu hút ngày càng ít những người mới bước vào cuộc sống lao động, và từ năm 1996 thu hút ngày càng ít lao động thay đổi việc làm. Trong cùng thời gian này, dịch vụ thu hút ngày càng nhiều lao động. Trong năm 1996-97, chính các dịch vụ cá nhân (cắt tóc, photocopy, nội trợ, sửa chữa...) chiếm hơn 40% việc làm mới trong ngành dịch vụ, và hơn 20% đối với những người đã thay đổi việc làm. Trong công nghiệp, các ngành gỗ và tre, đã thu hút hơn một nửa số lao động đã đổi việc làm trong những năm 1986-90, nhanh chóng mất đi tính hấp dẫn và đến năm 1997 chỉ còn thu hút có 3% những người đã thay đổi việc làm trong thời gian 1996-1997. Ngược lại, ngành công nghiệp thực phẩm thu hút ngày càng nhiều lao động đã thay đổi việc làm. Ngành xây dựng phát triển mạnh trong những năm 1990 thì trong thời kỳ này cũng thu hút 30% số những người đổi việc làm. Trong thời kỳ 1986-1997, dệt và xây dựng là hai ngành tuyển dụng nhiều nhất. Bản thân hai ngành này chiếm hơn một nửa số việc làm trong công nghiệp.

Biểu đồ 2.3. Cơ cấu việc làm 1997, theo thời kỳ bắt đầu hoạt động (%)



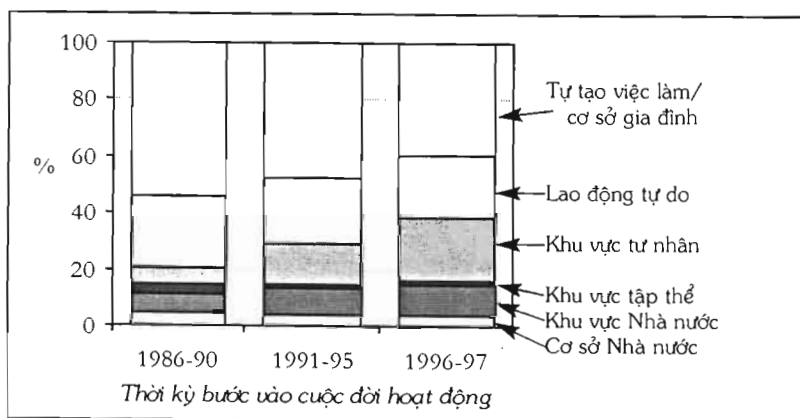


tăng ở mức độ khác nhau tùy theo ngành và vùng, nhưng những nhu cầu hiện nay biểu hiện thông qua nhu cầu về tiền mặt cũng tăng. Thực vậy, song song với thu nhập và mức sống khác nhau có xu hướng tăng lên còn xuất hiện nhiều khác biệt gắn liền với loại việc làm. Diễn biến của cơ cấu việc làm theo ngành, tùy thuộc vào thời kỳ bước vào cuộc sống hoạt động cho thấy một cách tỷ lệ thuận là các doanh nghiệp hộ gia đình ngày càng tạo được ít việc làm cho chính thành viên gia đình họ. Tỷ lệ những người lao động tự do trong số lao động bắt đầu bước vào cuộc đời hoạt động cũng có xu hướng giảm, mặc dù không nhanh. Ngược lại, khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân ngày càng chiếm một phần ngày càng đông thanh niên mới bước vào hoạt động.

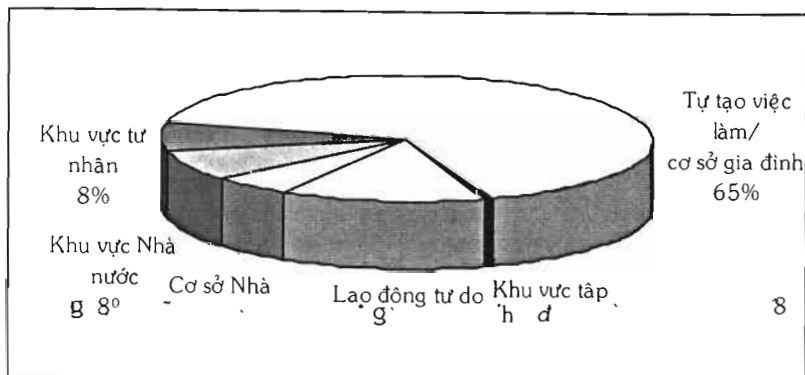
Trong thời gian đầu, *đổi mới* đã dịch chuyển nhân công từ khu vực Nhà nước và tập thể sang khu vực gia đình và cá thể, đặc biệt trong nông nghiệp, trước đó toàn bộ nhân công đều làm cho hợp tác xã, nay họ lao động trong phạm vi cơ sở của gia đình kể từ khi mở rộng chế độ khoán sản phẩm và kể từ khi hợp tác xã không còn tồn tại (biểu đồ 2.5 và 2.6). Vào cuối những năm 1980, cung lao động tăng mạnh do người lao động đi làm việc ở nước ngoài (đi hợp tác lao động) trở về, nhất là từ các nước Đông Âu, và do tổ chức lại khu vực Nhà nước. Từ năm 1988, khu vực Nhà nước tiến hành giảm một phần biên chế của Nhà nước trong quân đội, trong các cơ quan hành chính (quyết định 111) và trong các doanh nghiệp Nhà nước bằng các quy định cho về hưu non và cho thôi việc (quyết định 176). Phần lớn các xã viên của các hợp tác xã, bộ đội giải ngũ, công chức, công nhân viên chức các doanh nghiệp Nhà nước về hưu non, số đi hợp tác lao động về nước, tức là hàng trăm nghìn người đều phải tìm được một việc làm. 81% lao động đã thay đổi việc làm từ 1986 đến 1995 hiện đang làm trong một doanh nghiệp hay một cơ sở gia đình, hoặc làm một nghề tự do. Các khoản trợ cấp do Nhà nước đài thọ và thanh toán cho công nhân viên chức tự nguyện về nghỉ, tiền thưởng và chi phí đào tạo giành cho lao động đi hợp tác ở Đông Âu trở về trong khuôn khổ chương trình tái hòa nhập từ nguồn kinh phí song

phương hay của Liên minh châu Âu cho phép một số đồng người lao động có được một khoản vốn nhỏ, với khoản vốn này họ có thể bắt đầu tự tạo việc làm. Thực ra, các khoản tiền do các doanh nghiệp Nhà nước thanh toán cho công nhân viên chức khi họ về nghỉ tương xứng với chế độ trợ cấp hưu trí. Như vậy, tất cả những người chuyển khỏi khu vực Nhà nước đều chẳng được hưởng một chế độ bảo hiểm nào trong những tháng ngày cuối của cuộc đời của họ. Đó cũng là trường hợp của xã viên khi các hợp tác xã tan rã.

Biểu đồ 2.5. Khu vực theo thời kỳ bắt đầu bước vào cuộc đời hoạt động



Biểu đồ 2.6. Cơ cấu việc làm khu vực, 1997



Việc tổ chức lại cũng làm mất đi các chế độ ưu đãi gắn liền với hệ thống quản lý về các vấn đề xã hội tồn tại hiện hành trước đây trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hóa tập trung và do người sử dụng lao động quản lý, tức là do các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước và hợp tác xã thực hiện và quản lý. Hệ thống này bảo đảm tổng thể các nhu cầu của người lao động và gia đình của họ, nhất là nhà ở, y tế và giáo dục. Kết thúc “chế độ bao cấp” cũng có nghĩa, thực tế, từ nay, tiền thuê nhà phải được trả theo giá trị thật của nó, việc đi học của con em bắt đầu từ trung học cơ sở không còn miễn phí, chi phí khám chữa bệnh không còn được miễn phí toàn bộ... Tình hình thực tế còn phức tạp hơn vì hệ thống kế hoạch hóa tập trung không còn tồn tại có lợi cho tổng thể công nhân viên chức của khu vực Nhà nước và hành chính sự nghiệp là những người đang được sử dụng nhà ở, trên thực tế, điều này có ý nghĩa tương đương với quyền sở hữu hoàn toàn. Các nhà ở này có thể chuyển nhượng theo giá thị trường, thực tế đã có. Một số công nhân viên chức cũng được phân phối những mảnh đất mà họ bán lại hoặc xây nhà. Một thị trường bất động sản bắt đầu xuất hiện cùng với sự phát triển của các thị trường phúc lợi và dịch vụ khác. Một mặt, việc xoá bỏ “bao cấp” có tác động làm cho giá cả nói chung tăng, biểu hiện bằng một thời kỳ lạm phát nặng hồi đầu những năm 90, mặt khác, phúc lợi và dịch vụ ngày càng phong phú sau nhiều thập kỷ chiến tranh và tem phiếu cũng làm tăng các nhu cầu trong khi thu nhập còn thấp.

Cùng lúc, khu vực Nhà nước tuyển dụng. Và từng bước, cùng với sự ra đời của một khuôn khổ pháp lý, một khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài có thể xuất hiện và phát triển. Khu vực này tuyển một số lượng lao động ngày càng lớn, mặc dù tỷ trọng trong tổng việc làm còn nhỏ: năm 1997 chỉ có 8%. Tỷ trọng tương đối của việc làm trong các doanh nghiệp và trong các cơ sở gia đình giảm đi cùng lúc với việc giảm tỷ trọng tương đối của việc làm trong nông nghiệp về số lượng những người mới bước vào hoạt động. Thị trường lao động hình thành, và quan hệ làm công ăn lương chiếm một phần ngày càng tăng trong số lao động bắt đầu tham gia thị trường lao động. Xu thế này cũng là xu thế liên quan đến những trường hợp

thay đổi việc làm. Tuy nhiên, tình hình lại rất khác nhau, ngay trong nội bộ cũng như bên ngoài mối quan hệ làm công ăn lương. Việc bộ Luật Lao động năm 1994 có hiệu lực pháp luật đã xác định quyền lợi và nghĩa vụ tương hỗ giữa người sử dụng lao động và người lao động. Nhưng một phần lớn nhân công lại không thuộc diện đối tượng áp dụng, toàn diện hay từng phần, các quy định của bộ Luật Lao động. Thực vậy, Luật không áp dụng cho những người không làm công ăn lương, chiếm 79% tổng nhân công trong đó 74% là nông dân, và 23% là thợ thủ công và buôn bán nhỏ. Đối với người buôn bán nhỏ, độ dài thời gian lao động của họ phụ thuộc vào mùa và khách hàng. Như vậy, hoạt động trong cả năm thường không đều đặn, trong những thời kỳ bận rộn, thời gian lao động trong tuần thường kéo dài. Tuy nhiên, chỉ có dưới 2% lao động không phải là người làm công ăn lương ý thức được điều kiện lao động là một khó khăn. Song, điều đáng lưu ý là 1/3 nhân công làm trong nông nghiệp lại không hài lòng về điều kiện vệ sinh và an toàn, so với 16% trong công nghiệp và 12% trong thương mại và dịch vụ. Thực vậy, nhiều nông dân cho rằng phân bón và thuốc trừ sâu mà họ phải dùng để nâng cao sản lượng là có hại cho sức khỏe của họ.

Trong số những người làm công ăn lương, ta có thể phân biệt những người có hợp đồng lao động bằng văn bản và những người có hợp đồng lao động miệng. Trong số những người chỉ có hợp đồng lao động miệng, những người lao động làm theo hình thức khoán là những người có hoàn cảnh nói chung là bấp bênh. Gần 80% trong số họ gặp khó khăn trong việc làm của họ, chủ yếu là do tính ổn định của việc làm và cũng do điều kiện lao động. Ngược lại, gần 80% những người làm công ăn lương có hợp đồng lao động bằng văn bản cho biết họ không gặp bất cứ khó khăn đặc biệt nào trong việc làm của họ. Những người lao động được hưởng nhiều điều kiện lao động thuận lợi chiếm số lượng tương đối đông hơn ở miền Bắc, ở trong công nghiệp và dịch vụ, ở trong khu vực Nhà nước và trong khu vực tư nhân có đăng ký. Ngoài việc chỉ áp dụng cho người làm công ăn lương, bộ Luật Lao động còn có một số giới hạn, gắn liền với tính chất ít, nhiều chính thức

của các cam kết trong hợp đồng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Hơn nữa, về mặt hợp đồng lao động, ngày nay, hoàn cảnh và điều kiện cũng rất đa dạng. Gần 76% doanh nghiệp chỉ ký hợp đồng lao động có thời hạn với dưới 25% lao động đang làm cho doanh nghiệp của mình trong khi 2% doanh nghiệp lại sử dụng từ 75%-100% lao động theo hợp đồng lao động miệng (bảng 2.1).

Bảng 2.1. Phân bố các doanh nghiệp theo tỷ lệ lao động làm việc theo từng loại hợp đồng lao động (%)

	< 25 %	25-50 %	50-75 %	75-100 %	Tổng
<i>Loại hợp đồng</i>					
Hợp đồng vô thời hạn	75,8	4,4	2,8	17,0	100,0
Hợp đồng có thời hạn	30,9	6,6	8,5	54,0	100,0
Hợp đồng theo mùa vụ	91,2	1,7	2,1	5,1	100,0
Hợp đồng khoán	98,5	0,0	0,0	1,5	100,0
Hợp đồng miệng	96,9	0,9	0,1	2,1	100,0
<i>Hợp đồng bằng văn bản, phân theo:</i>					
Hợp đồng 3 năm	87,0	4,6	1,1	7,3	100,0
Hợp đồng từ 2 - 3 năm	87,4	2,3	0,3	10,0	100,0
Hợp đồng từ 1 - 2 năm	52,9	5,4	3,4	38,3	100,0
Hợp đồng dưới 1 năm	61,4	0,9	5,1	32,6	100,0

Quá trình tổ chức lại nền kinh tế của Việt Nam chưa hoàn thành, theo tinh thần đó quá trình quá độ đang tiếp diễn. Quá trình tổ chức lại này đã cho phép đạt được mức tăng trưởng cao trong sản xuất và mức sống cũng tăng lên nhưng cũng làm tăng mức độ khác nhau, biểu hiện tóm tắt thông qua mức độ khác nhau về thu nhập.

Cơ cấu lại xã hội

Các quy định mới đặt ra từ 1986 không chỉ có liên quan đến nền kinh tế, ngay cả từ khi đó sản xuất, lưu thông và tiêu thụ sản phẩm đã có những thay đổi đầy ấn tượng. Trên thực tế, chính là toàn xã hội đang vận động, và hiện ta đang chứng kiến một quá trình diễn biến cơ

bản vẽ các thể thức của khuôn khổ xã hội và các mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân. Một quá trình cá thể hóa đang diễn ra không chỉ trong mối quan hệ về quyền sở hữu, về tài sản và về lao động mà còn cả về nhà ở, về nhóm xã hội và về giáo dục. Từ một dân tộc gồm những chiến sỹ sẵn sàng chịu đựng gian khổ trong đó luật lệ xã hội được đặt trong khuôn khổ một Nhà nước dựa trên những ý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa tập thể, ta thấy xuất hiện một xã hội trong đó việc tìm đạt được cuộc sống sung túc cho cá nhân và gia đình trở thành một chuẩn mực đặc trưng. Việc giải phóng kinh tế đã cho phép tiếp cận một cuộc sống sung túc hơn, nhưng cũng làm phân hóa về hoàn cảnh và mức sống. Việc giải phóng các mối quan hệ xã hội làm thay đổi phương thức tái sản xuất của xã hội bằng cách xoá bỏ những hàng rào ngăn cách cá nhân tiếp cận với tư bản kinh tế, xã hội và văn hóa. Phương thức tái sản xuất cũng làm thay đổi cơ cấu xã hội bằng cách mở ra những thể thức mới về đẳng cấp xã hội. Những hoàn cảnh và mức sống khác nhau làm cho những bất bình đẳng về mặt xã hội tăng lên gấp bội. Đặc biệt những mức độ khác nhau này thể hiện rõ nét nhất trong việc tiếp cận với giáo dục và đào tạo.

Vào đầu những năm 1980, đặc trưng của chính sách giáo dục và việc thực hiện chính sách giáo dục trong thực tế là chủ nghĩa bình đẳng. Mục tiêu là giáo dục dành cho toàn dân. Xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục là sự nghiệp quốc gia. Trước những thành tựu đáng kể đã đạt được, cuộc chiến đấu vì nền giáo dục, cố gắng nỗ lực đầy quyết tâm tập trung vào những vùng giáp ranh (vùng biên của hệ thống) đó là những vùng chưa hoàn thành việc phổ cập giáo dục, nghĩa là chủ yếu ở vùng núi, vùng xa xôi, hẻo lánh. Ngoài ra, cơ cấu của hệ thống còn là kết quả của việc cân đối giữa việc nhà trường mở rộng cửa đón nhận toàn dân tới trường và việc đào tạo nông cốt, tinh túy lãnh đạo đất nước. Do vậy, cơ cấu này của nền giáo dục chứa đựng hình ảnh của cơ cấu xã hội, một hình tháp có đáy rất rộng và càng lên trên càng thắt lại. Vào năm 1979-1980, cứ 1 000 học sinh tiểu học thì có 400 học sinh trung học cơ sở, 87 học sinh phổ thông trung học và 19 đại học/cao đẳng. Hơn nữa trước đây không phải

(trên 15 tuổi) thì nay các chương trình này chỉ tập trung vào những người từ 15-25 tuổi thuộc những vùng khó khăn nhất (các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa, đồng bằng sông Cửu Long và dân làm nghề đánh bắt cá), và những người từ 15-35 tuổi thuộc phần còn lại của Việt Nam. Ngày nay, các kế hoạch giáo dục mang tính định hướng và phân cấp rộng rãi hơn cho các tỉnh/thành phố, bản đồ hệ thống học đường thuộc tất cả các cấp không còn có khả năng tuân thủ sự chỉ huy của trung ương, hiện nay việc thực hiện các mục tiêu của giáo dục ở cấp tiểu học và trung học hoàn toàn phụ thuộc vào quyết tâm và điều kiện ngân sách của các tỉnh/thành phố. Tất cả những điều kiện, hoàn cảnh này tác động và tạo ra những mức độ chênh lệch khác nhau giữa các vùng trong công tác giáo dục và xóa nạn mù chữ.

Ngoài ra, các quy trình mới trong việc cấp kinh phí hạn chế việc điều hành nhà trường một cách dân chủ. Chủ nghĩa bình đẳng của cấp tiểu học bị đe dọa, và những bất bình đẳng trong việc đi học ở các cấp học cao hơn cũng tăng lên. Đó là do những khoản đóng góp mới, các khoản đóng góp này là một gánh nặng đối với cha mẹ học sinh và việc con em theo học từ đầu đến cuối có thể gặp phải những trở ngại rất lớn về kinh tế. Cho con em đi học, chính là đầu tư thực sự theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là chi tiền. Chính thức mà nói, và khác với các cấp học khác, tiểu học vẫn còn miễn phí. Tuy nhiên, Ngân sách Nhà nước chỉ có thể đảm bảo bình quân 50% chi phí hoạt động (từ 25%-65% tùy theo tỉnh/thành phố) do đó phần còn lại đòi hỏi cha mẹ học sinh đóng góp. Năm 1996, chi phí bình quân một năm cho một con đi học, không kể ăn, là 261 000 đồng đối với thành thị và 105 000 đồng đối với vùng nông thôn [TCTK, 1996]. Đối với những gia đình nghèo¹, khoản tiền này có thể rút ngắn việc theo học tiểu học, thậm chí không cho phép cho con em đi học.

Hướng hồ lại là trường hợp của cấp trung học, ở cấp này, ngoài học phí chính thức, từ 20 000 đ - 60 000 đ, các khoản đóng góp còn

¹ Lương tối thiểu là 210 000 đ/tháng.

tăng gấp đôi hay gấp bốn. Đối với cấp trung học cơ sở, cũng theo nguồn trên, các khoản chi không chính thức là 488 000 đ đối với thành thị và 203 000 đ đối với vùng nông thôn. Đối với phổ thông trung học, các khoản chi tương ứng là 788 000 đồng và 503 000 đồng. Giáo dục cao đẳng/đại học cũng tuân theo lô-gích này. Học phí chính thức còn cao hơn nhiều (bình quân 420 000 đ năm 1994-1995) [NHTG, 1996], học phí chính thức này chỉ bằng non nửa các khoản đóng góp không chính thức. Dù sao, đối với sinh viên, cũng có chế độ học bổng, miễn giảm học phí, nhưng một mặt, chế độ này không dựa một cách rõ ràng vào mức độ các nguồn thu nhập của các gia đình, mặt khác, các thể thức cấp phát học bổng, mức học bổng lại khác nhau, thậm chí còn tùy ý quyết định, tùy thuộc vào từng trường.

Do vậy, trên cấp tiểu học, việc tiếp tục theo học ở những cấp cao hơn ngày càng không phụ thuộc vào chính kết quả học tập mà phụ thuộc ngày càng nhiều vào điều kiện tài chính của cha mẹ. Cơ chế chọn lọc dựa trên điều kiện tài chính này cùng với cơ chế thừa kế về văn hóa làm cho việc đi học ở những cấp cao hơn càng làm tăng và càng thể hiện rõ nét những bất bình đẳng về mặt xã hội. Các cấp sau tiểu học là những cấp mang tính chất phân biệt về mặt xã hội nhiều nhất nhưng cũng là những cấp đã diễn biến nhanh nhất trong những năm vừa qua không chỉ về mặt số lượng mà cả trong cơ cấu. Về mặt số lượng, biểu đồ 2.7 dưới đây minh họa những diễn biến gần đây nhất, mô tả bằng những đường cong thuộc dạng tháp giáo dục. Trong thời kỳ từ 1979-1980 đến 1995-1996, với 1 000 học sinh tiểu học, số học sinh trung học cơ sở đã tăng từ 400 lên 421, phổ thông trung học từ 87 lên 100 và đại học/cao đẳng từ 19 lên 40. Về bản thân cơ cấu, đã có hai thay đổi lớn. Thay đổi thứ nhất, hết sức tượng trưng, năm 1990, ở tất cả các tỉnh/thành phố, lớp chuyên của cấp phổ thông trung học ra đời, lớp này tập hợp các “học sinh có năng khiếu”. Thay đổi thứ hai, có tác động nhiều nhất, do việc Nhà nước không còn chiếm địa vị độc tôn về cung giáo dục, bằng cách giải phóng nhu cầu “được đóng góp”, đã mở đường cho các tác nhân tư nhân. Từng bước, các tác nhân tư nhân đã phát triển một

phần cung giáo dục (các trường “dân lập”), phần cung này đầu tư vào hai khâu, hạ tầng và thượng tầng của hệ thống, giáo dục tiểu học và giáo dục phổ thông trung học và đại học/cao đẳng. Diễn biến gần đây nhất của hai cấp học này là do cung của tư nhân đảm bảo hơn một phần tư. Do đó, sự chọn lọc dựa trên điều kiện tài chính và tất nhiên cả về mặt xã hội của các cấp học này đi theo con đường ngày càng cao hơn. Việc đa dạng hóa các lớp chuyên phổ thông trung học, thực chất, có lẽ chỉ là một biểu hiện về mặt cơ cấu của quá trình phân hóa xã hội mà hệ thống giáo dục đang trải qua.

Sự vận động của quá trình phân hóa, trước tiên là làm cho hoàn cảnh kinh tế-xã hội và yếu tố địa lý thêm đậm nét. Quá trình vận động này bắt đầu ngay từ tiểu học. Nói cho đúng, cấp này không có chức năng truyền đạt kiến thức nhưng có vai trò, về giác độ xã hội hóa và thâm nhập văn hóa, chuẩn bị tốt cho nếp sống học đường. Thế nhưng từ 1993, việc xây dựng lại cấp học này là cấp học chịu ảnh hưởng rất lớn do hợp tác xã không còn nữa lại do đóng góp phần lớn (40%) của tư nhân và chủ yếu lại chỉ thực hiện ở khu vực thành thị. Tiếp theo, ở cấp giáo dục tiểu học, một cách tốt nhất để dung hòa các bất bình đẳng trong nền nếp giáo dục đối với trẻ em là củng cố chất lượng giảng dạy - chất lượng giảng dạy đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho con đường học vấn được điều hòa - bằng cách nâng cao trình độ của giáo viên. Chính phủ đã tập trung cố gắng vào lĩnh vực này, và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân đã làm cho cấp tiểu học được phục hồi. Do vậy, trong thời gian từ 1991 đến 1995, trên toàn quốc bình quân của số giáo viên có trình độ đã từ 57% lên 66% [TCTK, 1997]. Cố gắng này đã mang lại lợi ích cho cả nước, tất cả các vùng đã đạt được tỷ lệ thực hiện¹ ở mức cao hơn trên hai chục điểm, nhưng khoảng cách ban đầu giữa các vùng vẫn hầu như không thay đổi (bảng 2.2).

¹ Tỷ lệ các em đã vào học lớp 1 cách đây 5 năm và đã học xong tiểu học.

Bảng 2.2. Diễn biến trong 5 năm về tỷ lệ thực hiện của cấp tiểu học theo vùng kinh tế

	1990-91	1991-92	1992-93	1993-94	1994-95
Trung du phía Bắc	37,4	38,3	46,6	54,9	57,8
Đồng bằng sông Hồng	66,1	68,6	72,0	79,6	91,2
Bắc Trung bộ	43,5	45,5	49,6	59,5	66,9
Ven biển miền Trung	46,6	44,9	50,8	61,8	71,9
Cao nguyên miền Trung	31,2	33,3	37,0	48,3	50,0
Đông Nam bộ	46,3	46,7	50,8	64,2	63,5
Đồng bằng sông Cửu Long	23,0	23,2	28,1	39,3	48,6

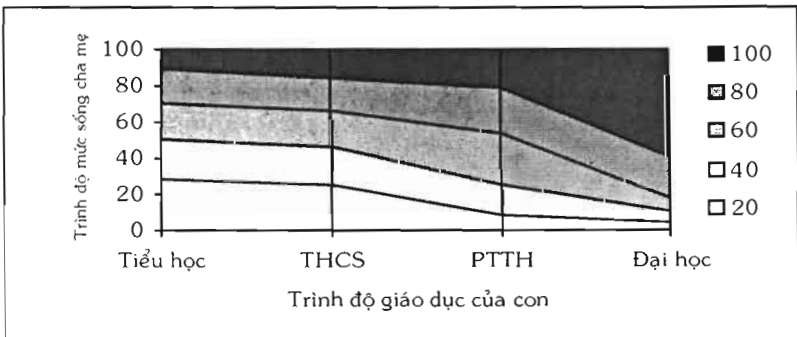
Ta có thể thấy các vùng kinh tế có các tỷ lệ thấp nhất vào năm 1991 cũng như 1995, Cao nguyên miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long cũng là những vùng có tỷ lệ mù chữ vẫn còn cao hơn tỷ lệ bình quân toàn quốc và ở những vùng này nền nếp học đường cũng kém hơn cả. Từ lâu, mức độ thấp kém, sa sút về giáo dục cũng đã ăn sâu vào những vùng này. Tiến bộ chung đạt được trong việc làm chủ các hành trình học đường ít nhiều có ý nghĩa cho thấy việc phục hồi tính năng động trong giáo dục rõ ràng đã củng cố vai trò đòn bẩy của cấp tiểu học, nhưng những khác biệt về giáo dục giữa các vùng không giảm đi.

Một nét khác quan trọng về mức độ khác biệt là ranh giới thành thị-nông thôn. Thực vậy, từ “ranh giới” chỉ rõ khoảng cách rõ rệt giữa thành thị và nông thôn về vấn đề đi học của con em. Điều này cũng đúng với người lớn tuổi, cấp học đạt được ở người lớn tuổi vùng nông thôn trung bình thấp hơn hẳn một cấp [Henaff và Martin, 1999]. Điều này cũng đúng với cung cách đi học hiện nay của con em. Trước tiên, ở vùng nông thôn, tỷ lệ trẻ em không bao giờ tới trường thường lớn hơn (từ 4%-5% ở vùng nông thôn so với 0,7%-2% ở vùng thành thị). Sau đó, trẻ em bắt đầu đi học cũng muộn hơn, với 71% trẻ em từ 5-9 tuổi cấp tiểu học so với 80% ở vùng thành thị. Cuối cùng, số lượng chuyển sang những cấp cao hơn ở vùng nông thôn cũng nhỏ hơn nhiều. Thực vậy, nếu như thanh niên vùng nông thôn lứa tuổi 15-19 chiếm 18% học sinh trung học cơ sở, 24% phổ

thông trung học, 2% cao đẳng/đại học và gần 50% đã thôi học (kết thúc hành trình học đường) thì đối với thanh niên vùng thành thị, các tỷ lệ tương ứng cùng cấp là 7%, 47%, 11% và 33%.

Những mức độ khác nhau về giáo dục theo vùng và theo chỗ ở (thành thị-nông thôn) chỉ là biểu hiện những mức độ khác nhau về mặt xã hội. Điều chắc chắn là cung giáo dục khác nhau về số và chất lượng là một yếu tố quan trọng của những mức độ khác nhau về giáo dục. Nói chung, trình độ các giáo viên vùng thành thị thường cao hơn, ngay cả khi trình độ chung của giáo viên ngày càng được nâng cao hơn, và các cơ sở giảng dạy phổ thông trung học và cao đẳng/đại học vẫn còn là một thứ độc quyền của các thành phố. Hơn nữa, việc tổ chức thực hiện các khóa đào tạo cũng có quan hệ rất mật thiết với nếp sống vùng thành thị. Tuy nhiên, chỉ riêng việc đơn giản là có đưa con em của mình đến trường hay không, sau đó có duy trì việc con em tiếp tục đến trường hay không và cả việc kéo dài hành trình học đường của con em dựa trên kết quả học tập có cho phép con em lên lớp cao hơn hay không đều phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh kinh tế-xã hội của gia đình. Chính là và nhất là từ khi bắt đầu đi học, duy trì việc đến trường và đạt tiến bộ ở trường, ngày càng phụ thuộc vào những biệt số về tài chính. Cấp học ở trường của con em phụ thuộc một cách máy móc vào mức sống của cha mẹ. Rút từ một cuộc điều tra cấp quốc gia thực hiện 1997, biểu đồ 2.7 minh họa cho điều này [Henaff và Martin, 1999].

Biểu đồ 2.7. Trình độ giáo dục trẻ con theo mức sống cha mẹ năm 1997



Cuối cùng, cần lưu ý là những mức độ khác nhau trong việc tiếp cận với giáo dục tùy theo vùng, tùy theo nơi ở và mức sống cũng là những điều kiện để tiếp cận với đào tạo nghề, vì chính việc đi học dở dang, đi học muộn cũng là một trở ngại cho công tác đào tạo nghề. Trong các hình thức tại trường, dạy nghề chỉ thực sự tiếp nhận những con em đã học xong trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các hình thức học tại trường này, như ta đã thấy, đã bị khủng hoảng từ khi tổ chức lại nền kinh tế của đất nước. Cuộc khủng hoảng này đã không ngăn cản được cung-cầu (nhất là đối với thanh niên vùng nông thôn) về đào tạo ngoài hệ thống học đường tăng mạnh, một hệ quả trung gian của chính việc tổ chức lại nền kinh tế. Thế nhưng các khóa đào tạo ngoài hệ thống học đường tại cơ sở lại thường tổ chức dành cho những người có trình độ tương đương hoặc cao hơn trung học cơ sở. Nói một cách khác, trình độ học vấn thấp hơn trung học cơ sở thì chỉ có thể theo học các khóa đào tạo không tại cơ sở, nghĩa là tự đào tạo, vừa học vừa làm hay học nghề gia đình.

Như vậy, *đổi mới* đã tạo thuận lợi cho quảng đại quần chúng được hưởng thụ về học vấn cơ bản. Chính quá trình vận động này đã tiếp thêm sinh lực cho các tầng lớp xã hội, cho phép các tầng lớp xã hội đầu tư mạnh mẽ hơn vào các cấp học cao hơn của hệ thống học đường. Đồng thời, cố gắng mang tính bình đẳng cũng đạt được tiến bộ trong công tác xóa nạn mù chữ và trong cuộc vận động đưa con em tới trường.

Kết luận

Chính sách *đổi mới* đã tạo ra những thay đổi to lớn trong nền kinh tế và xã hội Việt Nam. *Đổi mới* đã tháo gỡ và giải phóng nền

¹ Mức sống của gia đình (thu nhập cộng với đồ dùng gia đình) được phân chia thành 5 loại, từ 20 đến 100.

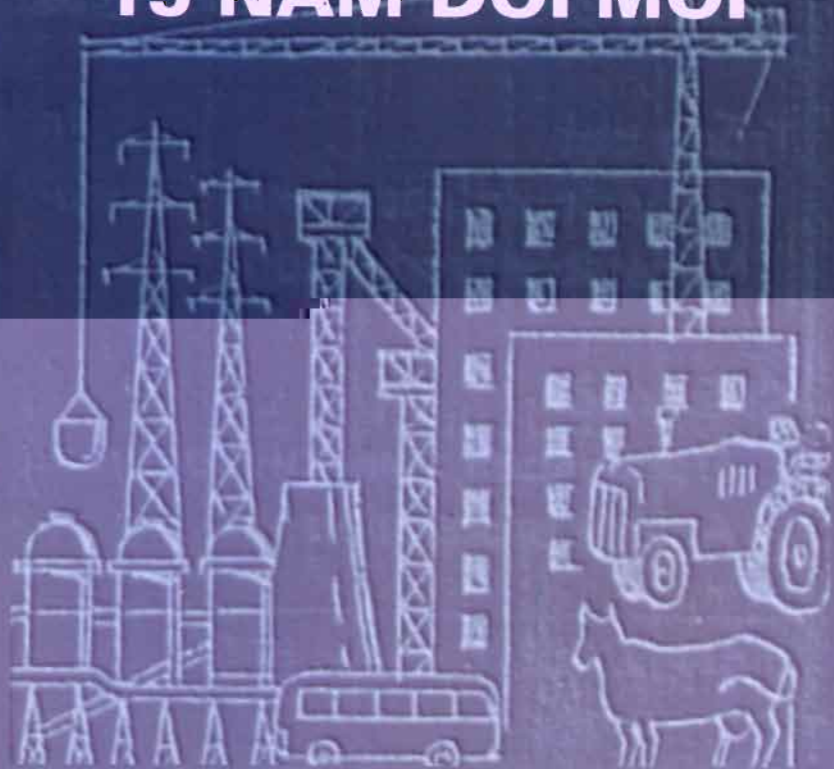
kinh tế và nhờ đó nền kinh tế thoát khỏi trì trệ, phục hồi tăng trưởng. Tuy nhiên, không phải mọi người đều được thụ hưởng các kết quả của hiệu quả kinh tế. Việc đa dạng hóa các hoạt động cho phép tăng thu nhập, kể cả vùng nông thôn. Tuy nhiên, phải làm sao để tất cả nông dân đều được thụ hưởng kết quả của hiệu quả kinh tế, và thêm vào đó quá trình đa dạng hóa hoạt động làm cho tiền công trong công nghiệp và dịch vụ tăng cao hơn. Trên tổng thể, thu nhập tăng nhưng những mức độ khác nhau về thu nhập và điều kiện sống cũng có xu hướng tăng lên và những mức độ thu nhập và điều kiện sống khác nhau lại gắn liền với loại việc làm. Hơn nữa, tất cả các bộ phận cấu thành của chế độ bảo trợ cũ chưa được thay thế bổ sung hoàn chỉnh. Ngoài ra, kết hợp với đổi mới về kinh tế, việc gỡ bỏ khuôn khổ quy luật cũ về mặt xã hội đã giải phóng các nguyện vọng cá nhân, làm cho nguyện vọng cá nhân phát huy và tận dụng bối cảnh mới. Cùng với cung cách “thả nổi” mới trong giáo dục, một tầng lớp tư sản mới, có tiền nổi lên và đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và bắt đầu làm trái với những nguyên tắc bình đẳng xã hội chủ nghĩa. Các chiến lược của cá nhân, gia đình, doanh nghiệp và cơ quan có điều kiện triển khai chính trong không gian kinh tế-xã hội mới này.

Tài liệu tham khảo

- De Vienne M.S. [1994], *L'économie du Viêt-nam (1955-1995) - Bilan et Prospective*, Paris : CHEAM, Notes Africaines, Asiatiques et Caraïbes, 223p.
- Henaff N., Martin J.-Y. [1999], *Hệ thống quan sát lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam, Báo cáo điều tra hộ gia đình, vòng 2, tháng 11-12 năm 1997*, Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động-Xã hội, 105 trang.
- Ngân hàng Thế Giới [1996], *Nghiên cứu tài chính cho giáo dục ở Việt Nam*, Ban Phát triển nguồn nhân lực, Ngân hàng Thế Giới tại Việt Nam, Vùng Đông Á và Thái Bình Dương, tháng 10.
- Tổng cục Thống kê [1994], *Điều tra mức sống ở Việt Nam 1992/93*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Tổng cục Thống kê [1997], *Chỉ tiêu xã hội ở Việt Nam 1990-1995*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Biên tập khoa học:
Nolwen HENAFF Jean-Yves MARTIN

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM 15 NĂM ĐỔI MỚI



IRD
Institut de recherche
pour le développement

**LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM
VÀ NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM
15 NĂM ĐỔI MỚI**

Biên tập khoa học:

Nolwen Henaff Jean-Yves Martin

**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2001**

Nhà xuất bản Thế Giới, 2001
In tại Việt Nam
VN-TG-61601-0